

Số: /BC-CTK

Hà Nam, ngày tháng 5 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2024 tỉnh Hà Nam

I. KINH TẾ

1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Tháng 5/2024, cây trồng vụ Xuân cơ bản đã cho thu hoạch, cây lúa sinh trưởng, phát triển tốt và đang ở giai đoạn trổ - chắc xanh. Sản xuất lâm nghiệp diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi cho việc trồng và chăm sóc các loại cây xanh. Nuôi trồng thủy sản diễn biến tích cực nhờ giá cả và thị trường tiêu thụ ổn định, năng suất nuôi trồng ngày một tăng lên. Tình hình chăn nuôi ít biến động, dịch bệnh trên đàn vật nuôi được kiểm soát tốt.

a. Nông nghiệp

- Trồng trọt

Vụ Xuân năm nay, tỉnh Hà Nam gieo cấy lúa 100% trà xuân muộn nhằm phù hợp với điều kiện thời tiết. Về cơ cấu giống lúa: lúa chất lượng cao chiếm trên 50%; lúa lai khoảng 20 - 25%; lúa thuần năng suất cao chiếm 15 - 20% diện tích. Các phương thức gieo cấy được áp dụng tùy theo lợi thế của từng vùng nhằm giảm chi phí về công lao động, giống... giúp đảm bảo việc gieo cấy đúng khung thời vụ và nâng cao hiệu quả sản xuất. Tính đến thời điểm 15/5/2024, diện tích lúa đã trổ là 27.484,6 ha; diện tích lúa chưa trổ: 277,64 ha. Ngô bắp non - thu hoạch; lạc: củ non; dưa chuột, bí: quả non - thu hoạch. Cây ăn quả nhãn, vải, xoài: quả non. Diện tích gieo trồng vụ Xuân 2024 của một số cây và nhóm cây trồng chính như sau:

+ Toàn tỉnh Hà Nam gieo cấy được 27.807,6 ha lúa, giảm 3,1% (-881,27 ha) so với vụ Xuân 2023, diện tích ngô gieo trồng 1.530,43 ha, giảm 9,3% (-156,4 ha) so với cùng kỳ năm trước¹;

+ Diện tích nhóm cây có củ, chất bột 152,9 ha, tăng 7,1% (+10,18 ha) so

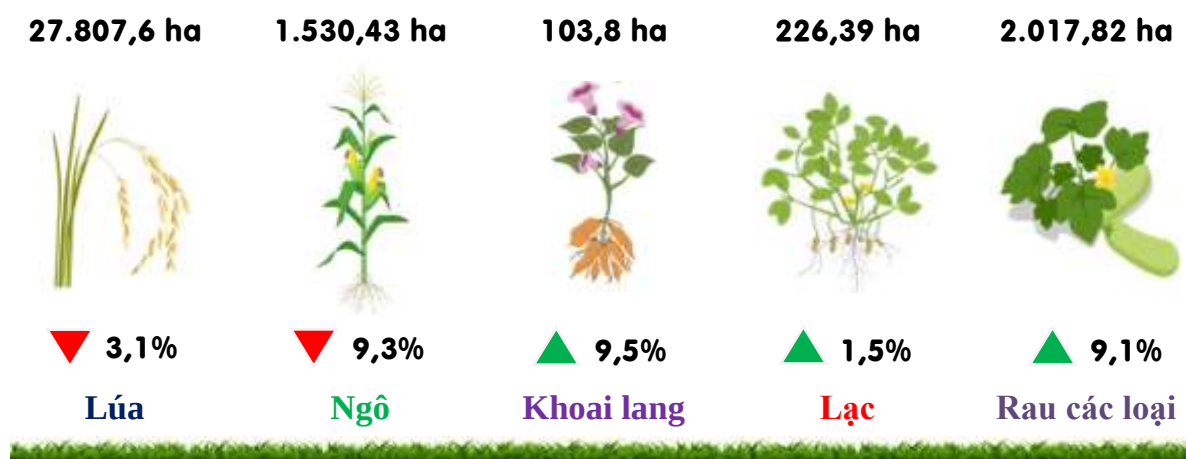
¹ Giảm tập trung ở các huyện Kim Bảng, Bình Lục, Lý Nhân để xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Thái Hà, kho bãi Thủy Long, đường kết nối đến Trần Nam Định với đền Trần Thương.

với cùng kỳ năm trước. Diện tích khoai lang 103,8 ha, tăng² 9,5%; sắn/mỳ 16,91 ha, giảm 4%; sắn dây 12,51 ha, giảm 21%.

+ Diện tích trồng nhóm cây có hạt chứa dầu 272,38 ha, tăng 1,1% (+3,01 ha). Diện tích một số loại cây trong nhóm như sau: Đậu tương 44,06 ha, giảm 0,2%; lạc 226,39 ha, tăng 1,5%; vừng 1,93 ha, giảm 10,2% so với cùng kỳ năm trước.

+ Diện tích gieo trồng cây rau, đậu các loại và hoa 2.218,86 ha, tăng 6,6% (+137,82 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, diện tích nhóm rau các loại 2.017,82 ha, tăng³ 9,1% (+168,26 ha); nhóm đậu, đỗ các loại 58,28 ha, giảm 28,8% (-23,53 ha); nhóm hoa các loại 142,76 ha, giảm 4,6% (-6,91 ha).

Hình 1: Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm vụ Xuân năm 2024
(Tính đến ngày 15/5/2024)



Thời tiết nắng nóng xen lẫn mưa rào xảy ra tương đối nhiều tạo điều kiện cho sâu bệnh phát triển và gây hại cho cây trồng. Tuy nhiên, nhờ có sự định hướng tốt của các cơ quan chuyên môn về kế hoạch sản xuất kết hợp với việc người dân tích cực sử dụng giống cây trồng phù hợp, có khả năng chống chịu sâu bệnh tốt, đưa tiến bộ khoa học - kỹ thuật, máy móc, thiết bị vào sản xuất, mô hình cánh đồng mẫu được duy trì và nhân rộng... nên năng suất gieo trồng cây vụ Xuân năm nay cơ bản tăng so với năm trước.

- Chăn nuôi

Tháng 5/2024, hoạt động sản xuất chăn nuôi trên địa bàn tỉnh nhìn chung thuận lợi. Ngành Nông nghiệp của tỉnh đã tích cực khuyến cáo người chăn nuôi chú trọng đẩy mạnh cơ cấu nguồn giống vật nuôi theo hướng tăng tỷ lệ đàn vật nuôi có năng suất, chất lượng cao và phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng;

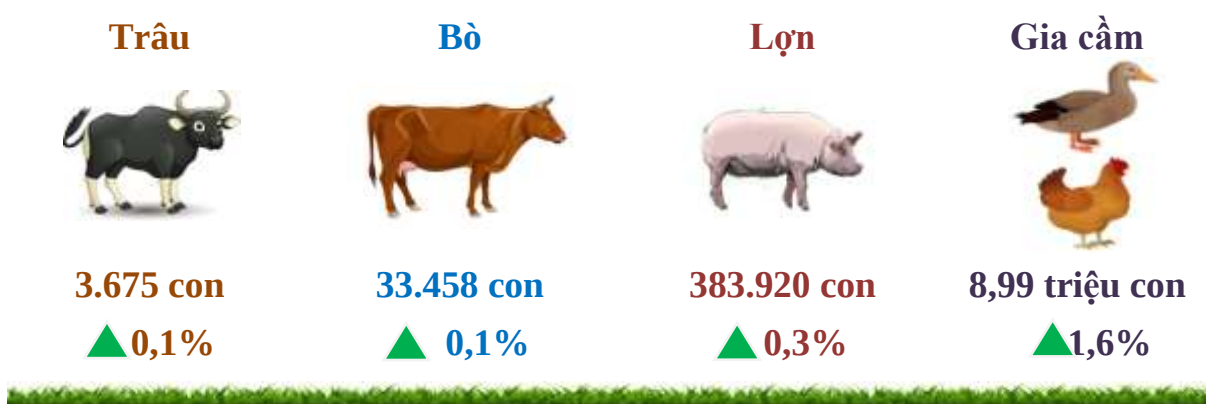
² Chuyển đổi mô hình từ trồng sắn sang trồng khoai lang ở 2 huyện Kim Bảng và Lý Nhân.

³ Do chuyển đổi diện tích trồng lúa sang trồng rau màu để phù hợp hơn với điều kiện đồng đất, nhằm tăng giá trị cây trồng.

khuyến cáo người chăn nuôi nhập con giống từ các cơ sở giống uy tín, an toàn dịch bệnh, không nhập giống không rõ nguồn gốc... Công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi được tăng cường triển khai giám sát chặt chẽ đến tận hộ chăn nuôi.

Ước tính đến 31/5/2024, tổng đàn lợn toàn tỉnh ước đạt 383.920 con, tăng⁴ 0,3% so với cùng kỳ năm trước; tổng đàn trâu ước đạt 3.675 con, tăng 0,1%; đàn bò ước đạt 33.458 con, tăng 0,1%. Tổng đàn gia cầm ước đạt 8,99 triệu con, tăng 1,6%; trong đó: Tổng đàn gà ước đạt 6,15 triệu con, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 2: Số lượng gia súc, gia cầm ước tính đến thời điểm 31/5/2024



Năm tháng đầu năm 2024, sản lượng thịt lợn xuất chuồng ước đạt 30.809,3 tấn, tăng 1,7% so với cùng kỳ năm trước; thịt trâu 74,8 tấn, tăng 2,5%; thịt bò 1006,3 tấn, tăng 0,3% so với cùng kỳ năm trước.

Tính đến thời điểm tháng 5/2024, số con bò sữa 4.505 con, giảm⁵ 2,7% , sản lượng sữa trong tháng ước đạt 992 tấn, tăng 0,2%.

b. Lâm nghiệp

- *Trồng cây nhân dân*: Tháng 5/2024 công tác trồng cây nhân dân vẫn được các cơ quan, đơn vị và nhân dân triển khai, thực hiện theo kế hoạch. Đến ngày 14/05/2024 số cây nhân dân đã trồng là 764.300 cây, đạt 70,0% kế hoạch.

- *Trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng*: Tiếp tục được duy trì, triển khai thực hiện ở hai huyện có diện tích rừng là Kim Bảng và Thanh Liêm với tổng diện tích rừng trồng mới tập trung sau khai thác 20 ha, diện rừng theo kế hoạch được bảo vệ là 2.935,1 ha, tỷ lệ che phủ rừng 6,4%. Công tác bảo vệ, phòng chống cháy rừng tiếp tục được ngành Kiểm lâm và lãnh đạo địa phương quan tâm, chỉ

⁴ Do giá lợn tăng, chi phí thức ăn chăn nuôi giảm, dịch tả lợn Châu Phi được kiểm soát tốt.

⁵ Do thiếu vốn đầu tư, nhân lực và đất canh tác

đạo các biện pháp phòng chống cháy rừng, tăng cường quản lý bảo vệ rừng; quản lý chặt chẽ việc chuyển đổi sử dụng đất lâm nghiệp.

c. Thủy sản

Tình hình nuôi trồng thủy sản tháng 5/2024 diễn ra trong điều kiện tích cực nhờ giá cả và thị trường tiêu thụ ổn định, năng suất nuôi trồng ngày một tăng lên. Định hướng phát triển nuôi trồng thủy sản của tỉnh trong những năm gần đây là quy hoạch các khu nuôi trồng tập trung, nhân rộng mô hình nuôi sông trong ao, nuôi cá lồng và chuyển đổi từ trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản ở khu vực cánh đồng trũng, điều kiện thổ nhưỡng canh tác không hiệu quả.

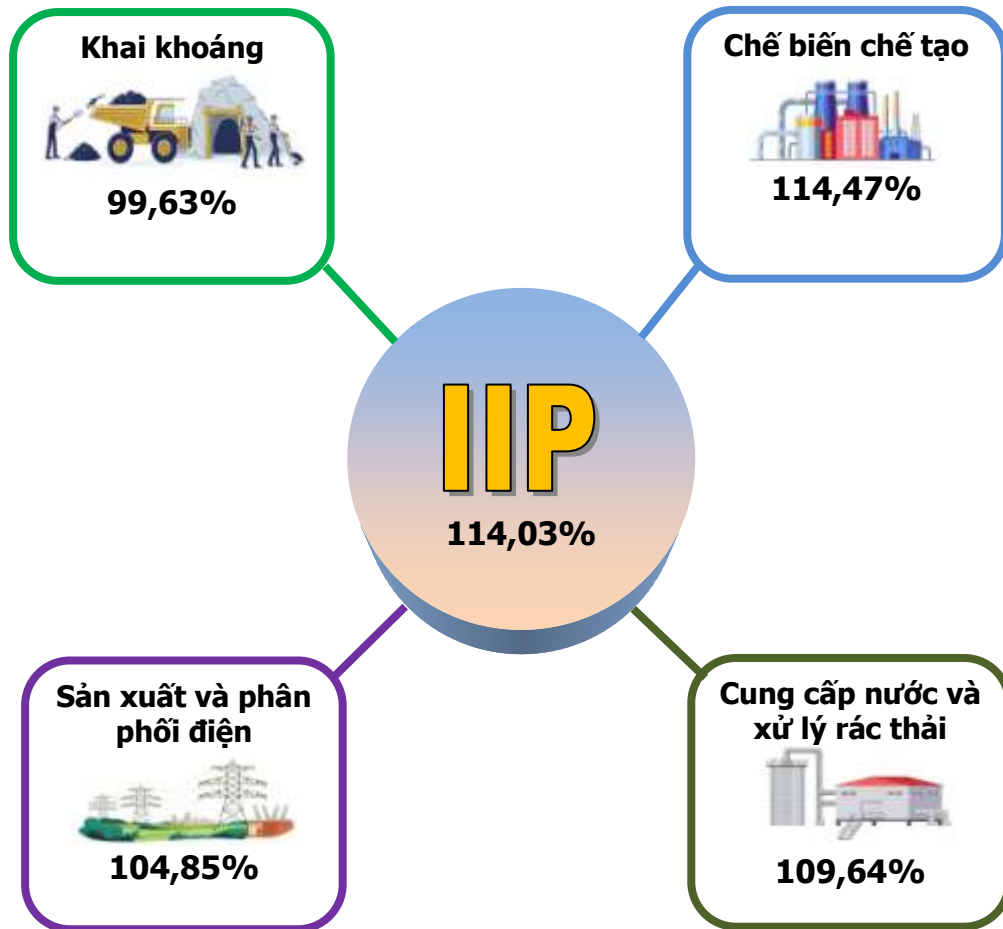
Tiếp tục thực hiện kế hoạch chuyển đổi 375,36 ha trồng lúa sang trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản, làm tăng tổng giá trị sản phẩm đạt cao gấp 2-3 lần so với trồng lúa, chi phí sản xuất giảm do tận dụng lúa làm thức ăn nuôi cá và giảm phân bón, thuốc trừ sâu do tận dụng được lợi thế chuỗi thức ăn - phân bón của công thức xen canh. Việc nuôi cá lồng bè, nhân rộng các mô hình sông trong ao...đang được các địa phương khai triển khai và thực hiện có hiệu quả. Nuôi trồng thủy sản đang từng bước trở thành một trong những ngành sản xuất hàng hoá có vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế của tỉnh.

2. Công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tháng 5 tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 5 ước tăng 3,25% so với tháng trước và tăng 10,54% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 0,13% và tăng 1,95%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,36% và tăng 10,65%; ngành SX và PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 0,69% và tăng 12,42%; ngành cung cấp nước và hoạt động quản lý xử lý nước thải, rác thải tăng 0,91% và tăng 7,04%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, IIP ước tính tăng 14,03% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 0,37%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 14,47%; sản xuất và phân phối điện tăng 4,85%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,64%. Có 14/26 ngành cấp II có chỉ số sản xuất tăng so với cùng kỳ năm 2023, trong đó một số ngành chủ lực như: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 25,92%; sản xuất thiết bị điện tăng 32,78%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 26,93%; sản xuất trang phục tăng 8,31%. Có 12/26 ngành cấp II có chỉ số sản xuất giảm so với cùng kỳ năm 2023, trong đó một số ngành chủ lực như: Sản xuất xe có động cơ giảm 1,89%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 14,60%; dệt giảm 13,24%; sản xuất đồ uống giảm 5,92%.

Hình 3: Chỉ số sản xuất công nghiệp 5 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)



Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong 5 tháng đầu năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm 2023 như: Dây điện các loại (+32,6%); linh kiện, thiết bị điện tử (+25,9%); bia các loại (+64,5%); quần áo may sẵn (+8,3%); thịt lợn, gà tươi hoặc ướp lạnh (+12,0%). Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm chủ yếu giảm so với cùng kỳ năm 2023 như: Nước giải khát (-14,2%); vải các loại (-19,9%); xi măng và clanke (-6,6%); xe gắn máy (-14,6%); bình đun nước nóng (-22,9%).

3. Hoạt động của doanh nghiệp

a. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Theo báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam, tính đến ngày 30/4/2024, toàn tỉnh có 298 doanh nghiệp thành lập mới với tổng số vốn đăng ký đạt 4.684,4 tỷ đồng, tăng 13,3% về số doanh nghiệp và tăng 71,1% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2023; 515 doanh nghiệp thông báo tạm ngừng hoạt động, tăng 19,2% và 39 doanh nghiệp giải thể, phá sản, tăng 85,7% so với cùng kỳ năm 2023.

b. Tình hình sử dụng lao động trong các doanh nghiệp ngành công nghiệp

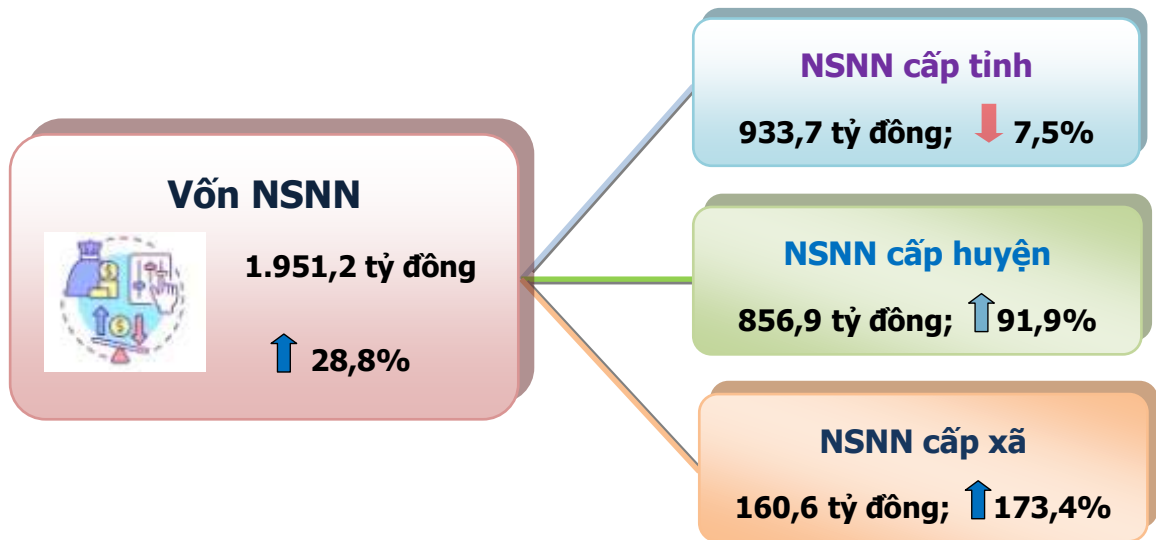
Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp tháng 5 năm 2024 ước tính tăng 2,0% so với tháng trước và tăng 12,17% so với cùng tháng năm trước. Trong đó, tương ứng khu vực Nhà nước giảm 0,12% và giảm 2,58%; khu vực ngoài nhà nước tăng 0,47% và tăng 2,8%; khu vực FDI tăng 2,67% và tăng 16,92%. Phân theo ngành công nghiệp cấp I, ngành khai khoáng đạt xấp xỉ tháng trước và tăng 18,36% so với cùng kỳ năm trước; ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 2,05% và tăng 12,22%; ngành SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt xấp xỉ tháng trước và tăng 3,31%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,86% và tăng 8,62%. Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng 15,36% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp FDI tăng cao nhất với mức tăng 15,77%, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 2,15%, riêng khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 3,69%.

4. Đầu tư, xây dựng

Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 5 năm 2024 ước đạt 585,5 tỷ đồng, tăng 29,8% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 290,5 tỷ đồng, giảm 9,9%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 248,1 tỷ đồng, tăng 117,1%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 46,9 tỷ đồng, tăng 227,9%. Khối lượng thực hiện chủ yếu ở các dự án lớn chuyển tiếp từ những năm trước. Một số dự án mới khởi công trong tháng 5 gồm: Dự án nâng cấp cải tạo mặt đường Lê Duẩn, thành phố Phủ Lý với tổng mức đầu tư 17,4 tỷ đồng, khối lượng thực hiện trong tháng 5 ước đạt 0,45 tỷ đồng; Dự án đầu tư xây dựng cầu vượt đường sắt Bắc - Nam và hoàn thiện tuyến đường 42m, thành phố Phủ Lý với tổng mức đầu tư 45 tỷ đồng, khối lượng thực hiện trong tháng 5 ước đạt 0,67 tỷ đồng.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước thực hiện đạt 1.951,2 tỷ đồng, tăng 28,8% so với cùng kỳ năm trước và đạt 26,8% kế hoạch năm 2024. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh thực hiện đạt 933,7 tỷ đồng, giảm 7,5% và đạt 26,4% kế hoạch năm; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện thực hiện đạt 856,9 tỷ đồng, tăng 91,9% và đạt 26,6%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã thực hiện đạt 160,6 tỷ đồng, tăng 173,4% và đạt 30,3%.

**Hình 4: Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
5 tháng đầu năm 2024**



Đến nay, một số dự án, công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh vẫn tiếp tục được thi công khẩn trương theo kế hoạch gồm:

- Dự án ĐTXD Nút giao Phú Thứ và tuyến đường kết nối tại xã Tiên Hiệp TP Phú Lý: Tổng mức đầu tư 1.398,7 tỷ đồng, dự kiến 5 tháng năm 2024 đạt 20 tỷ đồng. Lũy kế tổng khối lượng vốn đã giải ngân đến hết tháng 5 năm 2024 đạt 571,5 tỷ đồng, đạt 40,9% kế hoạch vốn;

- Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành QL21, địa phận huyện Kim Bảng (đoạn từ đường DH.05 huyện Kim Bảng đến nút giao đường T3 với QL21): Tổng mức đầu tư 691,4 tỷ đồng, dự kiến 5 tháng năm 2024 đạt 15 tỷ đồng. Lũy kế tổng khối lượng vốn đã giải ngân đến hết tháng 5 năm 2024 đạt 143,3 tỷ đồng, đạt 20,7% kế hoạch vốn;

- Dự án ĐTXD tuyến đường vành đai T4 (đoạn tiếp nối với TP Phú Lý đến đường ĐT.499B) huyện Thanh Liêm: Tổng mức đầu tư 360 tỷ đồng, dự kiến 5 tháng năm 2024 đạt 10 tỷ đồng. Lũy kế tổng khối lượng vốn đã giải ngân đến hết tháng 5 năm 2024 đạt 260 tỷ đồng, đạt 72,2% kế hoạch vốn.

**Công tác thanh toán vốn đầu tư XD CB:* Theo báo cáo của Kho bạc Nhà nước tỉnh, tính đến hết tháng 4 năm 2024, giá trị thanh toán khối lượng hoàn thành vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý đạt 1.138,4 tỷ đồng (*bao gồm cả vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết*); số vốn giải ngân theo chương trình mục tiêu quốc gia đến cuối tháng 4 năm 2024 là 68,6 tỷ đồng. Công tác giải ngân thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản được rà soát, kiểm tra chặt chẽ, đảm bảo thanh toán vốn cho khối lượng hoàn thành đầy đủ, kịp thời theo quy định của Kho bạc Nhà nước.

**Tình hình thu hút đầu tư:*

Công tác thu hút, xúc tiến đầu tư được các cấp chính quyền quan tâm thực hiện nhằm kêu gọi nguồn vốn đầu tư cho phát triển từ cả nguồn vốn trong nước và vốn đầu tư nước ngoài FDI. Theo báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam, từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/4/2024, toàn tỉnh thu hút được 23 dự án (tăng 77% so với cùng kỳ năm 2023) và thực hiện điều chỉnh tăng, giảm vốn đầu tư 13 dự án (tăng 44,4%) với tổng vốn đăng ký mới và điều chỉnh là 2.681,7 tỷ đồng (giảm 10,7%) và 62,5 triệu USD (giảm 44%).

Đối với dự án FDI: Thực hiện cấp mới 8 dự án với tổng số vốn đăng ký là 55,8 triệu USD; thực hiện điều chỉnh tăng vốn đầu tư 7 dự án với số vốn tăng là 6,7 triệu USD.

Đối với dự án trong nước: Thực hiện cấp mới 15 dự án với tổng số vốn đăng ký là 1.945,4 tỷ đồng; thực hiện điều chỉnh tăng vốn đầu tư 6 dự án với số vốn tăng là 736,3 tỷ đồng.

Lũy kế đến nay, trên địa bàn tỉnh Hà Nam có 1.200 dự án đầu tư còn hiệu lực, trong đó có 805 dự án trong nước và 395 dự án FDI với vốn đăng ký là 171.830 tỷ đồng và 6.010,5 triệu USD.

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước

a. Thu ngân sách Nhà nước

Công tác quản lý thu ngân sách Nhà nước được quan tâm thực hiện nhằm đảm bảo thu đúng, thu đủ các khoản phát sinh theo quy định. Theo báo cáo của Sở Tài chính, thu cân đối ngân sách Nhà nước 5 tháng đầu năm 2024 ước tính đạt 5.608 tỷ đồng, tăng 1,2% so với cùng kỳ năm trước và bằng 34,9% dự toán địa phương. Trong đó, thu nội địa đạt 4.958 tỷ đồng, tăng 1,3% và bằng 34,5%; thu hoạt động xuất, nhập khẩu ước đạt 650 tỷ đồng, tăng 0,3% so cùng kỳ và đạt 38,6% dự toán địa phương.

b. Chi ngân sách Nhà nước

Chi ngân sách địa phương tháng 5 đảm bảo cân đối các nhiệm vụ chi theo dự toán, đặc biệt là các nội dung chi hoạt động bộ máy nhà nước, chi an sinh xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng địa phương và chi đầu tư phát triển. Ước tính chi cân đối ngân sách Nhà nước 5 tháng đầu năm 2024 đạt 3.676,4 tỷ đồng, giảm 24,6% so với cùng kỳ năm trước và bằng 24,5% dự toán địa phương. Trong đó, chi thường xuyên ước đạt 2.227 tỷ đồng, tăng 23,8% và bằng 27,4% dự toán địa phương; chi đầu tư phát triển ước đạt 1.437 tỷ đồng, giảm 53,2% và bằng 22,3% dự toán địa phương.

6. Thương mại, dịch vụ

Hoạt động thương mại, dịch vụ trong tháng 5/2024 tiếp tục ổn định, thị trường hàng hoá diễn biến tích cực, nguồn cung các mặt hàng thiết yếu, nhất là

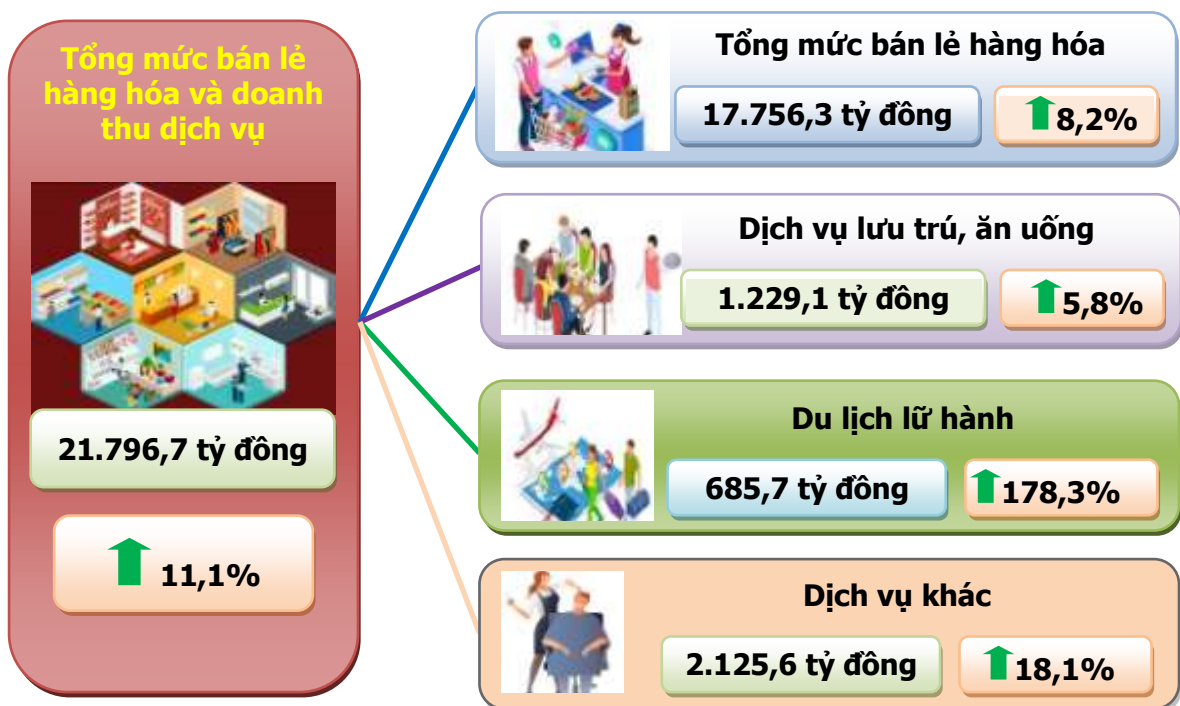
lượng thực, thực phẩm tương đối dồi dào đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân. Hoạt động “Không gian đi bộ gắn với phát triển thương mại, du lịch” góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho du khách tham quan và mua sắm; hỗ trợ phát triển các mô hình du lịch cộng đồng và sản phẩm làng nghề..Hoạt động vận tải cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu đi lại của nhân dân và lưu thông hàng hoá phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh.

a. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 5/2024 ước đạt 4.416,4 tỷ đồng, tăng 0,9% so với tháng trước và tăng 14,1% so với cùng kỳ. Trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hoá ước đạt 3.619,7 tỷ đồng, tăng 1,6% và tăng 12,1%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 247 tỷ đồng, tăng 2,02% và tăng 8,1%; doanh thu du lịch lữ hành ước đạt 114,9 tỷ đồng, giảm 21,7% và tăng 168,9%; doanh thu ngành dịch vụ khác ước đạt 434,8 tỷ đồng, tăng 1,9% và tăng 17,5%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 21.796,7 tỷ đồng, tăng 11,1% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 17.756,3 tỷ đồng, tăng 8,2%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 1.229,1 tỷ đồng, tăng 5,8%; doanh thu dịch vụ du lịch, lữ hành ước đạt 685,7 tỷ đồng, tăng 178,3%; doanh thu dịch vụ khác ước đạt 2.125,6 tỷ đồng, tăng 18,1% so với cùng kỳ năm trước.

**Hình 5: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ
5 tháng đầu năm 2024**

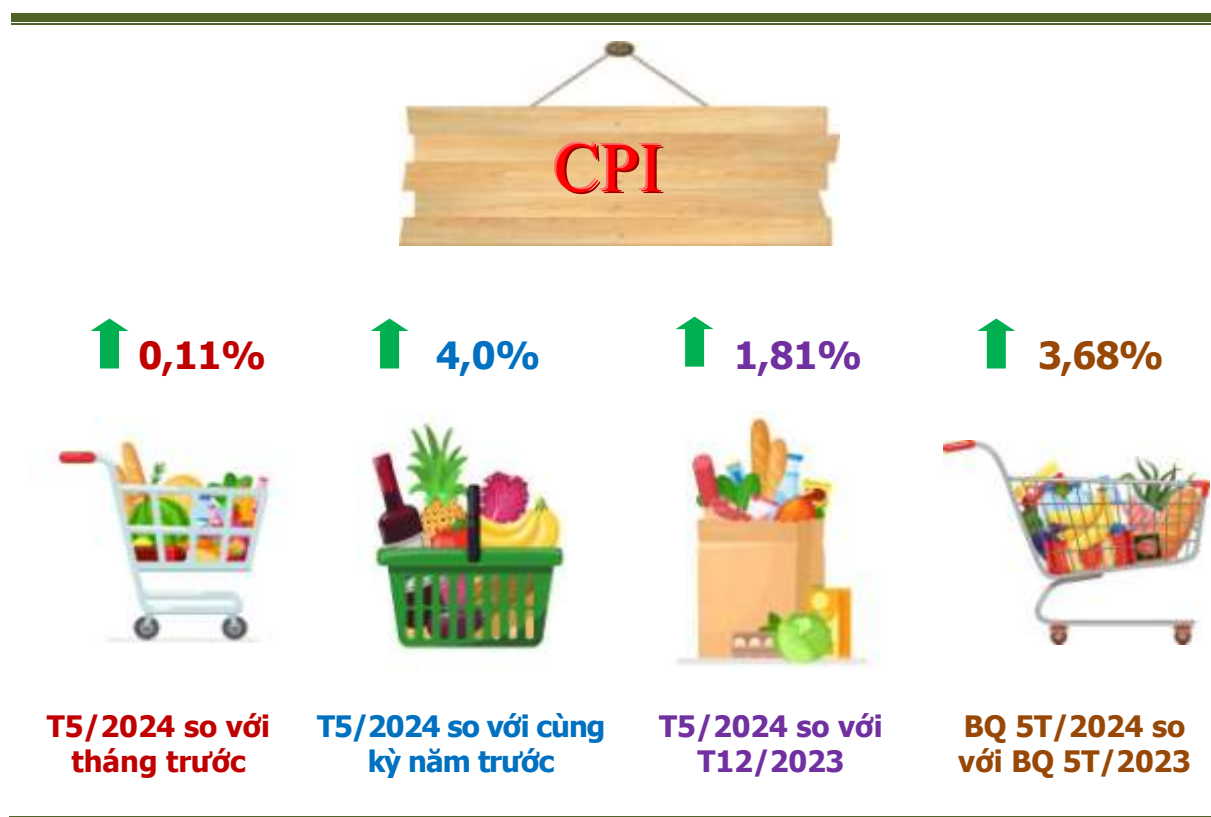


Năm tháng đầu năm 2024, có 9/12 nhóm ngành hàng bán lẻ có doanh thu tăng so với cùng kỳ năm 2023, cụ thể: đá quý, kim loại và sản phẩm (+24,2%); lương thực, thực phẩm (+16,6%); hàng may mặc (+5,5%); nhiên liệu khác trừ xăng dầu (+3,9%); vật phẩm, văn hóa, giáo dục (+2,8%); gỗ và vật liệu xây dựng (+2,1%); xăng, dầu các loại (+1,8%); hàng hóa khác (+1,4%); ô tô con (+0,1%). Có 2/12 nhóm ngành hàng bán lẻ có doanh thu giảm so với cùng kỳ: Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (-4,7%); đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình (-1,7%). Doanh thu nhóm ngành phương tiện đi lại (trừ ô tô con kể cả phụ tùng) so với cùng kỳ năm trước tương đối ổn định.

b. Giá cả

Tháng 5/2024, giá thịt lợn hơi tăng mạnh do nhu cầu sử dụng tăng khi dịch bệnh cơ bản được kiểm soát tốt, giá xăng dầu giảm, thị trường vàng tiếp tục có những biến động lớn là những nguyên nhân chính tác động làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 5/2024 tăng 0,11% so với tháng trước, tăng 4,0% so với cùng kỳ năm trước và tăng 1,81% so với tháng 12/2023. Bình quân 5 tháng đầu năm 2024, CPI tăng 3,68% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 6: CPI tháng 5 và bình quân 5 tháng năm 2024



Có 05/11 nhóm hàng hóa có chỉ số giá tăng: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+0,90%); Hàng hóa và dịch vụ khác (+0,03%); Thiết bị và đồ dùng gia đình

(+0,21%); May mặc, mũ nón, giày dép (+0,09%); Giáo dục (+0,01%).

Có 02/11 nhóm hàng hóa có chỉ số ổn định: Thuốc và dịch vụ y tế; Bưu chính viễn thông;

Có 04/11 nhóm hàng hóa có chỉ số giá giảm so với tháng trước: Giao thông (-2,09%) Đồ uống và thuốc lá (-0,1%); Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (-0,18%); Văn hóa giải trí và du lịch (-0,04%).

Do ảnh hưởng của tình hình kinh tế - chính trị thế giới đang có nhiều bất ổn, giá vàng thế giới tiếp tục tăng cao. Giá vàng 99,99% bán ra của khu vực tư nhân trong tháng dao động từ 7.326 đến 7.599 nghìn đồng/chỉ, bình quân tăng 273 nghìn đồng/chỉ và làm chỉ số giá vàng tăng 3,73% so tháng trước, tăng 22,74% so với tháng 12 năm trước. Đây là tháng thứ 5 liên tiếp trong năm có giá vàng tăng, tiếp tục tác động đến tâm lý người tiêu dùng, gây ảnh hưởng đến thị trường hàng hóa. Bình quân 5 tháng năm 2024, giá vàng tăng 23,3% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tăng 1,15% so với tháng trước; tăng 3,99% so với tháng 12 năm trước. Bình quân 5 tháng năm 2024, đồng đô la Mỹ tăng 5,12% so với cùng kỳ năm trước. Hiện nay, giao dịch trên thị trường tự do quanh mức 2.546,3 nghìn/100\$.

c. Vận tải

Tháng 5/2024, hoạt động vận tải có chiều hướng tích cực. Đây là thời điểm kết thúc năm học, bước vào mùa du lịch hè, nhu cầu đi lại của người dân có chiều hướng tăng. Bên cạnh đó, nhu cầu xây dựng trong tháng tăng cao tác động tích cực đến hoạt động vận tải hàng hóa trong tỉnh. Doanh thu dịch vụ vận tải và kho bãi tháng 5/2024 ước đạt 643,6 tỷ đồng, tăng 1,9% so với tháng trước, tăng 8,3% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách ước đạt 40,1 tỷ đồng, tăng 1,2% so với tháng trước và tăng 1,5% so cùng kỳ; doanh thu vận tải hàng hoá ước đạt 598,6 tỷ đồng, tăng 2,0% so với tháng trước và tăng 8,8% so cùng kỳ; doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 4,96 tỷ đồng tăng 0,3% so với tháng trước; tăng 7,3% so cùng kỳ.

Khối lượng vận tải hành khách tháng 5 ước đạt 627,2 ngàn HK, tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 9,2% so cùng kỳ; luân chuyển ước đạt 46,3 triệu HK.km, tăng 1,6% so với tháng trước và tăng 12,0% so cùng kỳ. Lũy kế 5 tháng đầu năm, khối lượng vận tải hành khách ước đạt 2,99 triệu HK, tăng 3,6%; luân chuyển ước đạt 219,6 triệu HK.km, tăng 5,4% so với cùng kỳ.

Khối lượng vận tải hàng hoá trong tháng ước đạt 5,9 triệu tấn, tăng 1,8%

so với tháng trước và tăng 10,2% so cùng kỳ; luân chuyển ước đạt 274 triệu tấn, tăng 2,0% so với tháng trước và tăng 14,0% so cùng kỳ. Lũy kế 5 tháng đầu năm, khối lượng vận tải hàng hóa ước đạt 27,7 triệu tấn, tăng 5,0%; luân chuyển ước đạt 1.253,8 triệu tấn, tăng 6,6% so với so cùng kỳ.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Hoạt động văn hóa, thông tin tuyên truyền

Trong tháng 5, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tham mưu xây dựng 08 văn bản trình UBND tỉnh; ban hành trên 130 văn bản theo thẩm quyền, các văn bản ban hành đảm bảo đúng thể thức, nội dung và thời gian. Sở đã phối hợp cùng với các cấp, các ngành, các địa phương trong tỉnh tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, thông tin, tuyên truyền chào mừng kỷ niệm các ngày lễ lớn của dân tộc: Tuyên truyền kỷ niệm 49 năm ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1975-30/4/2024) và ngày Quốc tế Lao động 1/5; 70 năm chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ (7/5/1954-7/5/2024); 134 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890-19/5/2024); Liên hoan tuyên truyền lưu động năm 2024 với chủ đề “*Xây dựng nông thôn mới, Đô thị văn minh*” tại thị xã Duy Tiên. Liên hoan đã quy tụ 06 đội tuyên truyền lưu động với gần 200 tuyên truyền viên của 06 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn toàn tỉnh tham gia. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp với FPT Hà Nam tổ chức thành công cuộc thi FSCHOOL Talent Show Hà Nam năm 2024.

Công tác bảo tồn, bảo tàng vẫn luôn được quan tâm và phát huy, trong tháng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành Kế hoạch kiểm kê, xây dựng hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể đề nghị đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia đối với: Lễ hội chạy ngựa tre thôn Yên Trạch, Nghề thủ công truyền thống mây giang đan Ngọc Động và nghề thủ công truyền thống sừng mỹ nghệ Đô Hai. Triển khai lập hồ sơ xếp hạng năm 2024, gồm 01 di tích cấp quốc gia và 07 di tích, cụm di tích đề nghị xếp hạng cấp tỉnh năm 2024.

2. Thể dục thể thao và du lịch

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã phối hợp với các ngành liên quan ban hành Kế hoạch, Điều lệ và phối hợp tổ chức giải cầu lông câu lạc bộ tỉnh Hà Nam; Xây dựng Kế hoạch tổ chức giải bơi cứu đuối. Theo dõi và đôn đốc các đơn vị tổ chức các hoạt động thể dục thể thao nhân kỷ niệm 49 năm ngày giải phóng miền nam và ngày quốc tế lao động 1/5; Chỉ đạo Liên đoàn bóng bàn tổ chức giải Bóng bàn các câu lạc bộ tỉnh Hà Nam năm 2024; Hỗ trợ chuyên môn các sở, ngành, đoàn thể trong việc tổ chức các sự kiện thể dục, thể thao.

Thể thao thành tích cao: Đội Bóng đá nữ Phong phú Hà Nam thi đấu giải vô địch quốc gia lượt đi tại Bà Rịa - Vũng Tàu; Giải vô địch Châu Á Jujitsu năm 2024 tổ chức tại DuBai các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất.⁶

Công tác quảng bá, xúc tiến du lịch được tăng cường. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp với VNPT Hà Nam tiếp tục triển khai xây dựng Cổng thông tin du lịch và Ứng dụng du lịch thông minh tỉnh Hà Nam; Hỗ trợ tuyên truyền, giới thiệu cuộc thi sáng tác video clip, cuộc thi ảnh đẹp du lịch các tỉnh, thành phố trên Website. Theo báo cáo của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, trong tháng 5/2024, tổng lượng khách đến Hà Nam ước đạt 300.000 lượt, trong đó: khách quốc tế đạt 17.000 lượt, khách nội địa đạt 283.000 lượt.

3. Y tế

Trong tháng, công tác phòng chống dịch bệnh, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân được triển khai chủ động, tích cực, đạt hiệu quả. Sở Y tế đã chỉ đạo các cơ sở y tế thường trực 24/24 giờ để xử lý kịp thời các ca cấp cứu, điều trị bệnh cho nhân dân với tinh thần trách nhiệm cao nhất.

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm luôn được các cấp, các ngành, các địa phương trong tỉnh quan tâm. Theo báo cáo của Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm, trong tháng 5/2024, trên địa bàn tỉnh Hà Nam không có vụ ngộ độc thực phẩm nào xảy ra.

Tình hình bệnh truyền nhiễm: Tính từ 15/4/2023 đến 14/5/2023 trên địa bàn tỉnh có 01ca mắc quai bị, 40 ca mắc tay chân miệng, 24 ca mắc thủy đậu, 06 ca mắc sốt xuất huyết Dengue, cúm 533 ca, tiêu chảy 242 ca. Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, số ca mắc quai bị 12 ca, 47 ca mắc tay chân miệng, 114 ca mắc thủy đậu, sốt xuất huyết Dengue 24 ca, cúm 1.910 ca, tiêu chảy 840 ca.

Công tác phòng chống HIV/AIDS: Theo báo cáo của Trung tâm phòng chống HIV/AIDS, trong tháng 05/2024, số người nhiễm mới HIV phát hiện là 03 người, không có người chuyển thành AIDS và tử vong do AIDS. Tính chung 5 tháng 2024, có 17 người nhiễm HIV mới, không có người chuyển thành AIDS, có 02 người tử vong do AIDS.

4. Giáo dục và đào tạo

Để chuẩn bị cho kỳ thi vào lớp 10 năm học 2024-2025, ngành giáo dục tỉnh Hà Nam đã ban hành, hướng dẫn các cơ sở giáo dục THPT chuẩn bị tốt các

⁶ VĐV Nguyễn Thị Minh Vượng đạt 02 Huy chương đồng; Giải vô địch trẻ Châu Á Jujitsu năm 2024 tổ chức tại DuBai các Tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất VĐV Nguyễn Thị Minh Vượng đạt 01 HCV và 01HCB; vận động viên Trần Hồng Ân đạt 01 HCV-01HCB-01HCD.

điều kiện cho kỳ thi tuyển sinh, bảo đảm các kỳ thi tuyển sinh diễn ra an toàn, đúng quy chế. Theo báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo, kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 trường THPT chuyên Biên Hòa sẽ diễn ra trong các ngày 29, 30, 31/5/2024; Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 các trường THPT không chuyên sẽ được bắt đầu từ ngày 13/6/2024 đến hết ngày 14/6/2024.

Ngày 10/5/2024, Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nam đã tổ chức Hội nghị tuyên dương, khen thưởng giáo viên, học sinh giỏi phổ thông cấp tỉnh, cấp quốc gia năm học 2023-2024 và trao tặng các danh hiệu khen thưởng cấp Nhà nước. Trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia THPT năm học 2023-2024, toàn tỉnh Hà Nam có 60/91 học sinh đạt giải học sinh giỏi quốc gia THPT (với 2 giải Nhất, 12 giải Nhì, 20 giải Ba, 26 giải Khuyến khích).

5. An ninh, trật tự

Tình hình an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh tháng 5 năm 2024 vẫn luôn được quan tâm; Công an tỉnh tiếp tục tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát đảm bảo an ninh trật tự, an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục tăng cường kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm nồng độ cồn.

Theo báo cáo của Công an tỉnh, tình hình tai nạn và va chạm giao thông tháng 05 năm 2024 (từ 15/4/2024 đến 14/05/2024): toàn tỉnh xảy ra 16 vụ tai nạn và va chạm giao thông (giảm 12 vụ so với cùng kỳ năm 2023), hậu quả làm chết 11 người (tăng 01 người so với cùng kỳ năm 2023), bị thương 07 người (giảm 15 người so với cùng kỳ năm 2023). Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, toàn tỉnh xảy ra 120 vụ va chạm tai nạn giao thông (tăng 17 vụ so với cùng kỳ năm 2023), hậu quả làm chết 55 người (giảm 01 người so với cùng kỳ năm 2023), bị thương 83 người (tăng 05 người so với cùng kỳ năm 2023).

6. Tình hình vi phạm môi trường

Được sự quan tâm, chỉ đạo của các cấp chính quyền và địa phương, trong tháng báo cáo, trên địa bàn tỉnh không để xảy ra ô nhiễm môi trường, vứt rác thải sinh hoạt bừa bãi. Các xã, phường, thị trấn trong toàn tỉnh thực hiện nghiêm việc thu gom rác thải sinh hoạt ở các tổ thu gom tại các thôn xóm, tổ dân phố, chuyển đến nơi tập trung sau đó chuyển về nhà máy xử lý.

Công tác xử lý vi phạm: Theo báo cáo của Công an tỉnh, trong tháng báo cáo trên địa bàn tỉnh đã phát hiện 94 vụ vi phạm môi trường, đã xử phạt 89 vụ, số tiền xử phạt 1.453,50 triệu đồng. Tính chung 5 tháng 2024 toàn tỉnh đã phát hiện 262 vụ vi phạm môi trường, đã xử lý 248 vụ với tổng số tiền xử phạt là 2.266,25 triệu đồng.

7. Tình hình thiệt hại thiên tai

Trong tháng 5 năm 2024, trên địa bàn tỉnh Hà Nam không xảy ra thiệt hại thiên tai.

Trên đây là một số nội dung chủ yếu về tình hình kinh tế - xã hội tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2024 tỉnh Hà Nam, Cục Thống kê Hà Nam trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Vụ TKTH, TCTK;
 - Tỉnh uỷ, UBND tỉnh Hà Nam;
 - Lưu: VT, TH.
- } Đề báo cáo

CỤC TRƯỞNG**Vũ Đại Dương**

PHỤ LỤC SỐ LIỆU

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 5 năm 2024

	Thực hiện cùng kỳ năm 2023	Thực hiện năm 2024	Thực hiện năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)
ĐVT: Ha			
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	28.688,9	27.807,6	96,9
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây khác			
Ngô	3.720,4	3.561,4	95,7
Khoai lang	345,0	313	90,9
Đậu tương	448	430,9	96,2
Lạc	338,4	347,4	102,7
Rau, đậu các loại	7.264,3	6.741	92,8

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp
Tháng 5 và 5 tháng năm 2024

	Tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 5 năm 2024 so với tháng trước	Tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	5 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
ĐVT: %				
Toàn ngành công nghiệp	110,35	103,25	110,54	114,03
Khai khoáng	98,74	99,87	101,95	99,63
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	98,74	99,87	101,95	99,63
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	110,54	103,36	110,65	114,47
Sản xuất chế biến thực phẩm	104,17	105,02	107,54	103,95
Sản xuất đồ uống	100,16	101,22	82,47	94,08
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	79,73	100,25	78,60	86,76
Sản xuất trang phục	99,31	100,68	82,17	108,31
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	145,43	100,54	140,19	118,97

2. (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp
Tháng 5 và 5 tháng năm 2024

	DVT: %			
	Tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 5 năm 2024 so với tháng trước	Tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	5 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	94,06	100,00	90,84	101,19
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	97,91	100,56	99,07	95,28
In, sao chép bản ghi các loại	81,00	95,24	57,65	75,38
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	99,04	99,69	92,90	99,48
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	99,67	83,33	76,92	90,80
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	129,26	110,84	122,06	126,93
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	104,76	101,35	107,43	105,75
Sản xuất kim loại	103,31	114,27	89,85	116,06
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	104,12	102,92	112,26	128,34
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	119,58	100,26	119,74	125,92
Sản xuất thiết bị điện	122,17	114,47	127,09	132,78
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	103,51	90,13	98,84	107,35
Sản xuất xe có động cơ	110,54	79,26	86,42	98,11
Sản xuất phương tiện vận tải khác	84,63	115,35	88,48	85,40
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	99,29	125,00	127,74	99,62
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	79,43	102,43	77,43	99,69
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	204,73	91,90	137,56	125,64
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	110,38	100,69	112,42	104,85
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	113,24	100,91	107,04	109,64
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	122,33	100,54	110,24	116,65
Thoát nước và xử lý nước thải				
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	98,55	101,63	101,21	98,51
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 5 và 5 tháng năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2024	Ước tính tháng 5 năm 2024	Ước tính 5 tháng năm 2024	So với	
					cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 5 năm 2024	5 tháng năm 2024
Tên sản phẩm						
Đá khai thác	1000 m3	2.107,6	2.104,9	10.127,9	102,0	99,6
Thịt lợn, gà tươi hoặc ướp lạnh	Tấn	2.720,0	2.775,3	13.783,8	110,9	112,0
Bia các loại	1000 lít	2.964,00	2.785,00	14.968,5	97,3	164,5
Nước giải khát	1000 lít	13.148,0	13.805,0	61.997	81,2	85,8
Sữa các loại	Triệu lít	13,2	13,5	64,6	111,2	102,7
Vải các loại	1000 m2	5.358,6	5.658,1	26.455,2	83,1	80,1
Quần áo may sẵn	1000 cái	6.611,5	6.656,5	34.138,2	82,2	108,3
Xi măng và clanke	1000 tấn	2.487,5	2.521,3	12.379,4	103,8	93,4
Thức ăn chăn nuôi	1000 tấn	116,4	124,3	583,3	105,8	104,6
Linh kiện, thiết bị điện tử	1000 Sp	20.348,2	20.401,1	101.486,1	119,7	125,9
Dây điện các loại	Triệu met	6,50	760,60	786,9	132,1	132,6
Bình đun nước nóng	1000 chiếc	35,0	37.,0	198	132,1	77,1
Xe gắn máy	1000 chiếc	65,9	76,0	329,9	88,5	85,4
Đồ chơi trẻ em	1000 cái	8.356,2	8.631,9	52.401,7	74,0	98,8

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
Tháng 5 và 5 tháng năm 2024

	<i>ĐVT: Triệu đồng; %</i>				
	Thực hiện tháng 4 năm 2024	Ước tính tháng 5 năm 2024	Ước tính 5 tháng đầu năm 2024	5 tháng năm 2024 so với kế hoạch năm 2024	5 tháng năm 2024 so với 5 tháng năm 2023
TỔNG SỐ	459.573	585.543	1.951.208	26,8	128,8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	225.579	290.509	933.659	26,4	92,5
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	173.325	221.892	760.940	29,4	108,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	140.368	192.584	638.689	28,9	108,0
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	46.592	61.103	150.124	17,1	52,3
Vốn nước ngoài (ODA)	1.803	2.556	8.356	36,3	126,4
Xổ số kiến thiết	3.859	4.958	14.239	31,6	102,7
Vốn khác			0		
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	196.431	248.139	856.928	26,6	191,9
Vốn cân đối ngân sách huyện	196.431	248.139	856.928	26,6	191,9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	180.426	227.587	783.639	25,6	199,8
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	37.563	46.895	160.621	30,3	273,4
Vốn cân đối ngân sách xã	37.563	46.895	160.621	30,3	273,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	37.563	46.895	160.621	30,3	273,4
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

5. Số dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép mới trên địa bàn

	Số dự án cấp phép mới tháng 3/2024 (Dự án)	Số dự án cấp phép mới tháng 4/2024 (Dự án)	Lũy kế 4 tháng năm 2024 (*) (Dự án)
TỔNG SỐ	4	-	8
Phân theo ngành kinh tế			
1 Gia công, lắp ráp, sản xuất linh kiện điện tử các loại, bao gồm: Chuột máy tính, bàn phím, quạt tản nhiệt, bộ tản nhiệt	1	-	5
2 Sản xuất nút nhựa, các sản phẩm linh phụ kiện nhựa phục vụ quá trình lắp ráp các sản phẩm công nghiệp; Sản xuất các sản phẩm linh phụ kiện từ kim loại	1	-	1
3 Sản xuất, gia công, lắp ráp Ăng-ten định vị ô tô, Ăng-ten sản phẩm truyền thông các loại; Sản xuất, gia công, lắp ráp đầu dò cảm biến	1	-	1
4 Sản xuất màn hình LCD các loại, thiết bị tường lửa, trạm nối, webcam.	1	-	1
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ			
1 Đài Loan	3	-	6
2 Singapore	-	-	1
3 Trung Quốc	1	-	1

(*) Số liệu tính đến hết 30/4/2024.

6. Vốn đăng ký của dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép mới trên địa bàn

	Số vốn tháng 3/2024 (Triệu USD)	Số vốn tháng 4/2024 (Triệu USD)	Lũy kế 4 tháng năm 2024 (*) (Triệu USD)
TỔNG SỐ	36,5	-	55,8
Phân theo ngành kinh tế			
1 Gia công, lắp ráp, sản xuất linh kiện điện tử các loại, bao gồm: Chuột máy tính, bàn phím, quạt tản nhiệt, bộ tản nhiệt	1,5	-	20,8
2 Sản xuất nút nhựa, các sản phẩm linh phụ kiện nhựa phục vụ quá trình lắp ráp các sản phẩm công nghiệp; Sản xuất các sản phẩm linh phụ kiện từ kim loại	7,5	-	7,5
3 Sản xuất, gia công, lắp ráp Ăng-ten định vị ô tô, Ăng-ten sản phẩm truyền thông các loại; Sản xuất, gia công, lắp ráp đầu dò cảm biến	3,0	-	3,0
4 Sản xuất màn hình LCD các loại, thiết bị tường lửa, trạm nối, webcam.	24,5	-	24,5
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ			
1 Đài Loan	29,0	-	42,3
2 Singapore	-	-	6,0
3 Trung Quốc	7,5	-	7,5

(*) Số liệu tính đến hết 30/4/2024.

7. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Tháng 5 năm 2024

	Thực hiện tháng 4 năm 2024	Ước tính tháng 5 năm 2024	Cộng dồn 5 tháng năm 2024	ĐVT: Triệu đồng	
				So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 5 năm 2024	5 tháng năm 2024
TỔNG SỐ	4.377.475,9	4.416.462,2	21.796.739,8	114,1	111,1
1. Bán lẻ hàng hóa	3.562.067,6	3.619.709,6	17.756.263,0	112,1	108,2
2. Dịch vụ lưu trú, ăn uống	242.132,0	247.032,7	1.229.092,7	108,1	105,8
3. Dịch vụ du lịch lữ hành	146.784,5	114.914,8	685.734,6	268,9	278,3
4. Dịch vụ khác	426.491,8	434.805,1	2.125.649,5	117,5	118,1

8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa

Tháng 5 năm 2024

	Thực hiện tháng 4 năm 2024	Ước tính tháng 5 năm 2024	Cộng dồn 5 tháng năm 2024	ĐVT: Triệu đồng	
				So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 5 năm 2024	5 tháng năm 2024
TỔNG SỐ	3.562.067,6	3.619.709,6	17.756.263,0	112,1	108,2
- Lương thực, thực phẩm	1.533.285,3	1.546.624,9	7.796.052,1	119,2	116,6
- Hàng may mặc	163.199,4	163.607,4	797.341,8	103,9	105,5
- Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	207.903,5	203.343,2	1.055.578,3	94,9	98,3
- Vật phẩm, văn hoá, giáo dục	27.990,8	27.640,4	133.100,2	92,4	102,8
- Gỗ và vật liệu xây dựng	953.325,5	987.659,6	4.759.482,1	111,2	102,1
- Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	55.957,8	58.845,2	257.604,5	105,2	100,1
- Phương tiện đi lại (trừ ô tô con kể cả phụ tùng)	99.903,6	109.714,1	548.539,2	110,2	100,0
Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp	3.430,8	3.767,7	19.376,9	89,5	85,2
- Xăng, dầu các loại	55.120,8	55.506,6	261.819,1	99,2	101,8
- Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	66.161,5	64.355,6	336.805,0	99,1	103,9
- Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	132.511,6	136.817,1	576.481,6	149,2	124,2
- Hàng hoá khác	125.262,9	123.528,2	558.289,3	112,7	101,4
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa					
- ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	141.444,8	142.067,2	675.169,8	86,7	95,3

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Tháng 5 năm 2024

	ĐVT: Triệu đồng				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ	
	tháng 4 năm 2024	tháng 5 năm 2024	5 tháng năm 2024	Tháng 5 năm 2024	5 tháng năm 2024
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	242.132,0	247.032,7	1.229.092,7	108,06	105,77
Dịch vụ lưu trú	21.842,0	21.676,0	98.327,1	115,23	112,63
Dịch vụ ăn uống	220.290,0	225.356,7	1.130.765,6	107,42	105,21
Du lịch lữ hành	146.784,5	114.914,8	685.734,6	268,86	278,33
Dịch vụ khác	426.491,8	434.805,1	2.125.649,5	117,54	118,12

10. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

Tháng 5 năm 2024

	Tháng 5 năm 2024 so với				ĐVT: %
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 5 năm 2023	Tháng 12 năm 2023	Tháng 4 năm 2024	Bình quân 5 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	115,43	104,00	101,81	100,11	103,68
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	120,51	105,88	103,49	100,90	104,99
Trong đó: Lương thực	134,17	119,09	103,94	100,04	119,37
Thực phẩm	117,14	103,16	102,55	100,83	102,54
Ăn uống ngoài gia đình	124,73	107,41	107,43	101,98	104,35
Đồ uống và thuốc lá	109,64	102,01	100,75	99,90	102,71
May mặc, mũ nón và giày dép	115,93	102,75	101,12	100,09	103,00
Nhà ở và vật liệu xây dựng	121,99	103,08	101,09	99,82	103,85
Thiết bị và đồ dùng gia đình	110,81	101,72	101,55	100,21	101,49
Thuốc và dịch vụ y tế	110,71	108,50	100,02	100,00	108,51
Trong đó: Dịch vụ y tế	113,57	110,81	100,00	100,00	110,82
Giao thông	114,88	104,01	103,00	97,91	101,63
Bưu chính viễn thông	97,25	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	105,61	99,98	100,03	100,01	99,97
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	103,38	99,64	100,00	100,00	99,64
Văn hoá, giải trí và du lịch	103,78	101,50	101,42	99,96	101,34
Hàng hóa và dịch vụ khác	114,09	104,01	100,07	100,03	104,24
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	195,04	132,53	122,74	103,73	123,30
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,42	107,55	103,99	101,15	105,12

11. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 5 năm 2024

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2024	Ước tính tháng 5 năm 2024	Cộng dồn 5 tháng năm 2024	Tháng 5 năm 2024 so với tháng 4 năm 2024 (%)	Tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 5 tháng so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	631.406,0	643.631,7	3.064.919,3	101,9	108,3	103,9
Vận tải hành khách	39.573,6	40.048,5	189.691,0	101,2	101,5	103,6
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-	-
Đường bộ	39.573,6	40.048,5	189.691,0	101,2	101,5	103,6
Vận tải hàng hóa	586.880,9	598.618,5	2.851.091,1	102,0	108,8	103,9
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	13.309,5	13.575,7	64.658,3	102,0	108,8	103,9
Đường bộ	573.571,4	585.042,8	2.786.432,9	102,0	108,8	103,9
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	4.951,5	4.964,7	24.137,1	100,3	107,3	105,9

12. Vận tải hành khách và hàng hoá

Tháng 5 năm 2024

	Thực hiện tháng 4 năm 2024	Ước tính tháng 5 năm 2024	Cộng dồn 5 tháng năm 2024	Tháng 5 năm 2024 so với tháng 4 năm 2024 (%)	Tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 5 tháng so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	617,9	627,2	2.992,3	101,5	109,2	103,6
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-	-
Đường bộ	617,9	627,2	2.992,3	101,5	109,2	103,6
II. Luân chuyển (Ngh.lượt HK.km)	45.614,3	46.344,2	219.562,2	101,6	112,0	105,4
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-	-
Đường bộ	45.614,3	46.344,2	219.562,2	101,6	112,0	105,4
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	5.823,1	5.927,9	27.678,0	101,8	110,2	105,0
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	221,7	225,7	1.054,0	101,8	110,2	105,0
Đường bộ	5.601,3	5.702,2	26.624,0	101,8	110,2	105,0
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	268.588,2	273.960,0	1.253.830,3	102,0	114,0	106,6
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	10.034,9	10.235,6	46.845,4	102,0	114,0	106,6
Đường bộ	258.553,2	263.724,3	1.206.984,9	102,0	114,0	106,6

13. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	ĐVT: Triệu đồng				
	Ước tháng 5 năm 2024	Thực hiện tháng 5 năm 2023	Tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ (%)	Cơ cấu tháng 5 năm 2024 (%)	Cơ cấu tháng 5 năm 2023 (%)
THU CÂN ĐỐI NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	5.608.000	5.541.687	101,2	100,0	100,0
I. Thu nội địa	4.958.000	4.893.377	101,3	88,4	88,3
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	240.000	154.257	155,6	4,3	2,8
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	1.370.000	1.664.742	82,3	24,4	30,0
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài QĐ	1.270.000	901.274	140,9	22,6	16,3
Thuế thu nhập cá nhân	350.000	344.250	101,7	6,2	6,2
Thuế bảo vệ môi trường	62.000	56.935	108,9	1,1	1,0
Thu phí, lệ phí	268.000	237.666	112,8	4,8	4,3
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	98.000	96.719	101,3	1,7	1,7
Các khoản thu về nhà, đất	1.165.000	1.307.718	89,1	20,8	23,6
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	8.000	18.330	43,6	0,1	0,3
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	30.000	102.312	-	0,5	1,8
Thu khác ngân sách	190.000	99.333	191,3	3,4	1,8
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác					
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước					
Thu thường xuyên tại xã	5.000	6.560	76,2	0,1	0,1
II. Thu về dầu thô					
III. Thu hoạt động xuất nhập khẩu	650.000	648.310	100,3	11,6	11,7
IV. Thu viện trợ					

14. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

<i>ĐVT: Triệu đồng</i>					
	Ước tháng 5 năm 2024	Thực hiện tháng 5 năm 2023	Tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ (%)	Cơ cấu tháng 5 năm 2024 (%)	Cơ cấu tháng 5 năm 2023 (%)
CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	3.676.442	4.878.211	75,4	100,0	100,0
I. Chi đầu tư phát triển	1.437.000	3.073.551	46,8	39,1	63,0
II. Chi trả nợ lãi	11.442	5.347	214,0	0,3	0,1
III. Chi tạo nguồn điều chỉnh lương					
IV. Chi thường xuyên	2.227.000	1.798.313	123,8	60,6	36,9
Trong đó:					
Chi an ninh, quốc phòng	195.000	132.195	147,5	5,3	2,7
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	920.000	680.193	135,3	25,0	13,9
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	100.000	165.508	60,4	2,7	3,4
Chi khoa học, công nghệ	18.000	11.994	150,1	0,5	0,2
Chi văn hóa, thông tin	47.000	39.729	118,3	1,3	0,8
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	14.000	16.318	85,8	0,4	0,3
Chi thể dục, thể thao	7.500	7.149	104,9	0,2	0,1
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	55.500	44.457	124,8	1,5	0,9
Chi sự nghiệp kinh tế	150.000	133.600	112,3	4,1	2,7
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	500.000	369.761	135,2	13,6	7,6
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	200.000	191.905	104,2	5,4	3,9
Chi trợ giá mặt hàng chính sách					
Chi khác	20.000	5.504	363,4	0,5	0,1
V. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,0	0,0	0,0
VI. Chi dự phòng ngân sách					

15. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 05 (Từ ngày 15/04/2024 đến 14/05/2024)

	Tháng 05/2024	05 tháng năm 2024	Tháng 05 năm 2024 so với tháng 05 năm 2023	05 tháng năm 2024 so với 05 tháng năm 2023
Tai nạn giao thông				
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	16	120	57,1	116,5
Đường bộ	16	116	59,3	113,7
Đường sắt	-	4	-	400,0
Đường thủy	-	-	-	-
Số người chết (Người)	11	55	110,0	98,2
Đường bộ	11	55	110,0	98,2
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	7	83	31,8	106,4
Đường bộ	7	80	33,3	103,9
Đường sắt	-	3	-	300,0
Đường thủy	-	-	-	-
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	5	-	166,7
Số người chết (Người)	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	-	-	-

Ghi chú: Số liệu cộng dồn 5 tháng tính từ 15/12/2023 đến 14/05/2024